

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 335a/QĐ-HVTTNVN ngày 23 tháng 6 năm 2022 của giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam)*

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: **HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM**

2. Mã trường: **HTN**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- **Số 3 phố Chùa Láng và số 58 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**

- **261 Đường Hoàng Hữu Nam, phường Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh**

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: **Http://vya.edu.vn**

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

**www.facebook.com/hocvienthanhnienvietnam**

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **0989 77 00 66**

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: **Http://vya.edu.vn**

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

<b>Lĩnh vực/ngành đào tạo</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Chỉ tiêu tuyển sinh</b>	<b>Số SV trúng tuyển nhập học</b>	<b>Số SV tốt nghiệp</b>	<b>Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm</b>
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Đại học	200	154	120	93.22

Công tác thanh thiếu niên	Đại học	180	78	64	90.32
Công tác xã hội	Đại học	120	43	33	87.5
<b>Tổng</b>		<b>500</b>	<b>275</b>	<b>217</b>	<b>91.51</b>

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvya.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2021>

<https://tuyensinhvya.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2020: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

+ Xét tuyển theo kết quả học tập học bạ THPT

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Năm 2021: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

+ Xét tuyển theo kết quả học tập học bạ THPT

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	<b>Ngành Luật</b>		<b>200</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>250</b>	<b>354</b>	<b>18</b>
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả học tập bậc THPT			18			18
	Tổ hợp 2: C20				18			18
	Tổ hợp 3: A09				18			18
	Tổ hợp 4: A00				18			18

	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			17			19
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			17			19
	Tổ hợp 3: A09	nghiệp			17			19
	Tổ hợp 4: A00	THPT			17			19
2	<b>Ngành Công tác thanh thiếu niên</b>		<b>300</b>	<b>97</b>		<b>300</b>	<b>186</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: A09				18			18
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			15			16
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			15			16
	Tổ hợp 3: D01	nghiệp			15			16
	Tổ hợp 4: A09	THPT			15			16
3	<b>Ngành Công tác xã hội</b>		<b>150</b>	<b>63</b>		<b>150</b>	<b>96</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: A09				18			18
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			15			16
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			15			16
	Tổ hợp 3: D01	nghiệp			15			16
	Tổ hợp 4: A09	THPT			15			16
4	<b>Ngành Quản lý nhà nước</b>		<b>150</b>	<b>90</b>		<b>150</b>	<b>113</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: A09				18			18

	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			15			16
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			15			16
	Tổ hợp 3: D01	nghịệp			15			16
	Tổ hợp 4: A09	THPT			15			16
<b>5</b>	<b>Ngành Quan hệ công chúng</b>		<b>200</b>	<b>203</b>		<b>250</b>	<b>412</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: D66				18			18
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			17			19
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			17			19
	Tổ hợp 3: D01	nghịệp			17			19
	Tổ hợp 4: D66	THPT			17			19
<b>6</b>	<b>Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước</b>		<b>150</b>	<b>54</b>		<b>150</b>	<b>71</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: A09				18			18
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			15			16
	Tổ hợp 2: C20	kỳ thi tốt			15			16
	Tổ hợp 3: D01	nghịệp			15			16
	Tổ hợp 4: A09	THPT			15			16
<b>7</b>	<b>Ngành Tâm lý học</b>		<b>50</b>	<b>13</b>		<b>150</b>	<b>58</b>	
	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả			18			18
	Tổ hợp 2: C20	học tập bậc			18			18
	Tổ hợp 3: D01	THPT			18			18
	Tổ hợp 4: A09				18			18

	Tổ hợp 1: C00	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiep THPT			15			15
	Tổ hợp 2: C20				15			15
	Tổ hợp 3: D01				15			15
	Tổ hợp 4: A09				15			15
	<b>Tổng</b>		<b>1200</b>	<b>710</b>		<b>1400</b>	<b>1290</b>	

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vya.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản lý nhà nước	7310205	4450/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
2.	Luật	7380101	661/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
3.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
4	Công tác xã hội	7760101	3274/QĐ-BGDĐT	24/08/2012	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
5	Tâm lý học	7310401	2002/QĐ-BGDĐT	20/07/2020			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2021
6	Quan hệ công chúng	7320108	4450/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
7	Công tác thanh thiếu niên	7760102	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	796/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021

8	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	179/QĐ-BGDĐT	22/01/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019	2021
9	Công tác xã hội	8760101	654/QĐ-BGDĐT	05/02/2021			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	2021

#### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

- + Từ 15 điểm trở lên đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- + Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên ( các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:
- + Sử dụng kết quả của 3 bài thi/môn thi trong đó có ít nhất một trong hai bài thi môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

#### 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

**<http://vya.edu.vn/news/?1464/de-an-tuyen-sinh-nam-2021.htm>**

**<http://vya.edu.vn/news/?1331/de-an-tuyen-sinh-nam-2020.htm>**

#### 12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo<sup>1</sup> trên trang thông tin điện tử của CSĐT: **<http://vya.edu.vn>**

#### 13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

#### 14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. Đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

---

<sup>1</sup> Thực hiện từ năm 2023

1.2. Phạm vi tuyển sinh. Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

+ Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

+ Đạt từ 15 điểm trở lên và không có môn thi trong tổ hợp bị liệt.

- Phương thức 2: Xét điểm học bạ THPT.

+ Tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên ( các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

- Phương thức 3: Xét điểm học bạ THPT học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ Tốt nghiệp THPT năm 2022 (hoặc tương đương).

+ Tổng điểm trung bình 3 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

- Phương thức 4: Xét điểm học bạ THPT lớp 10 và lớp 11

+ Tốt nghiệp THPT năm 2022 (hoặc tương đương).

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển <sup>2</sup> 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Văn + GDCD + Anh	Ngữ Văn
2.	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	270	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Văn + GDCD + Anh	Ngữ Văn
3	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	05								
4.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán

<sup>2</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

5.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
6	Đại học	7760101	Công tác xã hội	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								
7.	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
8.	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
9	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								
10.	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán

11.	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
12	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								
13.	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
14.	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	270	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Toán + Lý + Hóa	Toán	Toán + Địa + GDCD	Toán
15.	Đại học	7380101	Luật	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	05								
16.	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	57	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán

17.	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	40	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
18	Đại học	7310401	Tâm lý học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								
19.	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại Hà Nội)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
20.	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại Hà Nội)	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
21	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại Hà Nội)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								

22.	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại TP. Hồ Chí Minh)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
23.	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại TP. Hồ Chí Minh)	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	75	Văn + Sử + Địa	Ngữ Văn	Văn + Địa + GDCD	Ngữ Văn	Văn + Toán + Anh	Ngữ Văn	Toán + Địa + GDCD	Toán
24	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại TP. Hồ Chí Minh)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Cơ sở đào tạo	03								

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

+ Từ 15 điểm trở lên đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên ( các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: **HTN**
- Mã ngành: Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (**7310202**); Công tác xã hội (**7760101**); Công tác Thanh thiếu niên (**7760102**); Quan hệ công chúng (**7320108**); Quản lý nhà nước (**7310205**); Luật (**7380101**); Tâm lý học (**7310401**)
- Tổ hợp xét tuyển

<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã phương thức xét tuyển</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
<b>Quan hệ công chúng (7320108)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GD&ĐT	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Văn + GD&ĐT + Anh	D66
<b>Quản lý nhà nước (7310205)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GD&ĐT	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GD&ĐT	A09
<b>Luật (7380101)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GD&ĐT	C20
		Toán + Địa + GD&ĐT	A09
		Toán + Lý + Hóa	A00

Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
<b>Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước (7310202)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
<b>Công tác xã hội (7760101)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
<b>Công tác Thanh thiếu niên (7760102)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
<b>Tâm lý học (7310401)</b>	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp là: **Không có**

- Điều kiện phụ trong xét tuyển: **Không có**

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thời gian tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh của cơ sở đào tạo, chuyển phát nhanh qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

- Điều kiện xét tuyển: **Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)**

- Tổ hợp môn thi/bài thi:

**+ Ngành Quan hệ công chúng (7320108)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + GDCD + Anh	D66

**+ Ngành Quản lý nhà nước (7310205)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Luật (7380101)**



<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Toán + Địa + GDCD	A09
Toán + Lý + Hóa	A00

**+ Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Công tác xã hội (7760101)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Công tác Thanh thiếu niên (7760102)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Tâm lý học (7310401)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. 20.000đ/ nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí khối ngành III (Luật): 1.250.000 đồng/tháng/1 sinh viên

Học phí khối ngành VII (Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Công tác thanh thiếu niên, Công tác xã hội, Quản lý nhà nước, Tâm lý học, Quan hệ công chúng): 1.200.000 đồng/tháng/1 sinh viên

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm. Đợt 1 từ tháng 1/3-20/8/2022, Đợt 2 từ 21/08-10/10/2022

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Cơ sở vật chất hiện đại nằm trên các tuyến phố gồm nhiều trường đại học. KTX trong khuôn viên Học viện gần các siêu thị và các trung tâm thương mại. Được tham gia các hoạt động lớn của Việt Nam.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 29.000.000.000

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 11.500.000 đồng

*Hà Nội, Ngày 23 tháng 06 năm 2022*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Cán bộ kê khai**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Công Hiếu**

Điện thoại: 0964529276

Email: [hieunguyen.vya@gmail.com](mailto:hieunguyen.vya@gmail.com)

**TS. Nguyễn Hải Đăng**

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

#### **1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

##### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương).

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển

- Phương thức 1: Xét điểm học bạ THPT.

+ Tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên ( các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

- Phương thức 2: Xét điểm học bạ THPT học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ Tốt nghiệp THPT năm 2022 (hoặc tương đương).

+ Tổng điểm trung bình 3 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

- Phương thức 3: Xét điểm học bạ THPT lớp 10 và lớp 11

+ Tốt nghiệp THPT năm 2022 (hoặc tương đương).

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

## 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

<b>Stt</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành xét tuyển</b>	<b>Tên ngành xét tuyển</b>	<b>Mã phương thức xét tuyển</b>	<b>Tên phương thức xét tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>	<b>Số văn bản đào tạo VLVH</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
1.	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	100	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
2.	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên (Học tại Hà Nội)	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	100	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
3	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	100	3274/QĐ-BGDĐT	24/08/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

+ Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên ( các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

+ Sử dụng kết quả của 3 bài thi/môn thi trong đó có ít nhất một trong hai bài thi môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **HTN**

- Mã ngành: Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (**7310202**); Công tác xã hội (**7760101**); Công tác Thanh thiếu niên (**7760102**);

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp là: **Không có**

- Điều kiện phụ trong xét tuyển: **Không có**

- Điều kiện về số lượng người dự tuyển để có thể tổ chức lớp học:

+ Đối với các lớp VHVL tổ chức học tại Học viện và Phân viện tối thiểu 30 người trở lên

+ Đối với các lớp VLVH liên kết đào tạo tối thiểu từ 40 người trở lên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Dự kiến tháng 3/2022 tuyển sinh liên tục trong năm, thời gian tuyển sinh từng lớp cụ thể sẽ được xác định trong thông báo tuyển sinh. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: nhận hồ sơ trực tiếp tại Học viện, Phân viện của Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên kết đào tạo

Tổ hợp môn xét tuyển

**+ Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Công tác xã hội (7760101)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDCD	A09

**+ Ngành Công tác Thanh thiếu niên (7760102)**

<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>	<b>Mã tổ hợp môn xét tuyển</b>
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01

Toán + Địa + GDCD	A09
-------------------	-----

### 1.8. Chính sách ưu tiên.

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Đối với các lớp tổ chức học tại Học viện và Phân viện miền Nam: Mức thu là 150.000 đồng/ thí sinh;
- Đối với các lớp liên kết đào tạo: Mức thu là 300.000 đồng/thí sinh

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Theo quy định của Nhà nước và lộ trình tăng học phí các năm học.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến tháng 3/2022 tuyển sinh liên tục trong năm, thời gian tuyển sinh từng lớp cụ thể sẽ được xác định trong thông báo tuyển sinh. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: nhận hồ sơ trực tiếp tại Học viện, Phân viện của Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên kết đào tạo

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

- Đối với thí sinh xét tuyển bị nhầm đối tượng và khu vực khi đạt đủ điều kiện xét tuyển vẫn được chấp nhận kết quả xét tuyển sau đó phải có minh chứng và yêu cầu sửa đổi gửi về theo thời gian quy định
- Đối với ngành Luật và Ngành Quan hệ Công chúng nhận hồ sơ đăng ký bằng phương thức xét học bạ trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục đến hết ngày 31/7/2022. Thí sinh đăng ký sau ngày 31/7/2022 sẽ không được công nhận kết quả bằng phương thức học bạ khi đăng ký vào 2 ngành này. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT thực hiện theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục từ ngày 22/7/2022 đến 17h ngày 20/08/2022



## CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

### 1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>		
2.1.1	Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	79
<b>2.2</b>	<b>Lĩnh vực Dịch vụ xã hội</b>		
2.2.1	Ngành Công tác xã hội	8760101	10
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>		
3.1.1.1	Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202	282
3.1.1.2	Ngành Quản lý nhà nước	7310205	253
3.1.1.3	Ngành Tâm lý học	7310401	67
<b>3.1.2</b>	<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>		
3.1.2.1	Ngành Quan hệ công chúng	7320108	746
<b>3.1.3</b>	<b>Lĩnh vực Dịch vụ xã hội</b>		
3.1.3.1	Ngành Công tác thanh thiếu niên	7760102	481
3.1.3.2	Ngành Công tác xã hội	7760101	268
<b>3.1.4</b>	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>		
3.1.4.1	Ngành Luật	7380101	806

### 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 13ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

+ Hà Nội: 3950 m<sup>2</sup> sức chứa khoảng 1000 sinh viên

+ TP. Hồ Chí Minh: 3542 m<sup>2</sup> sức chứa 1000 sinh viên

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

<b>TT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	163	13.780
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	3300
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	240
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	80	50
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	40
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	150
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	50	10.000
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	04	640
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	02	220
	<b>Tổng</b>	<b>174</b>	<b>14640</b>

## 2.2 Các thông tin khác

## 1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trịnh Minh Thái		Tiến sĩ	Triết học		Luật
2	Phạm Thanh Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác thanh thiếu niên
3	Hà Văn Luyến		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
4	Mai Thị Thanh Nhung		Thạc sĩ	Luật Hình sự & tổ tụng hình sự		Luật
5	Nguyễn Quang Trường		Thạc sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
6	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
7	Nghiêm Bình Thuận		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		Quan hệ công chúng

8	Trần Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
9	Nguyễn Hoàng Anh		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
10	Trần Trọng Đại		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
11	Nguyễn Thành Long		Thạc sĩ	Luật Hình sự & tố tụng hình sự		Luật
12	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
13	Lương Phương Diệp		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
14	Trịnh Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
15	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
16	Lê Thị Thu Hồng		Tiến sĩ	Chính trị học		Luật
17	Trần Thanh Bình		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
18	Trương Vĩnh Khang		Tiến sĩ	Lý luận & lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
19	Vũ Tuấn Hà		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng

20	Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
21	Vũ Hạnh Nguyên		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
22	Đào Anh Tuấn		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
23	Đình Ngọc Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
24	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
25	Hoàng Mạnh Đoàn		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
26	Đỗ Anh Đức		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
27	Vũ Thị Kim Hoa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Quan hệ công chúng
28	Trần Thị Thái Phan		Thạc sĩ	Quan hệ Công chúng		Quan hệ công chúng
29	Lê Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

30	Cầm Thị Lai		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
31	Nguyễn Thị Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
32	Đinh Ngọc Giang		Tiến sĩ khoa học	Xây dựng Đảng		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
33	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ khoa học	Tâm lý học		Tâm lý học
34	Đặng Thị Ánh Tuyết		Tiến sĩ khoa học	Xã hội học		Công tác xã hội
35	Lê Văn Cường		Tiến sĩ khoa học	Xây dựng Đảng		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
36	Đặng Vũ Cảnh Linh		Tiến sĩ khoa học	Xã hội học		Công tác thanh thiếu niên
37	Đặng Anh Vinh		Tiến sĩ	Kinh tế		Luật
38	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Tiếng anh		Công tác thanh thiếu niên
39	Nguyễn Cẩm Nhi		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Quản lý nhà nước
40	Nguyễn Thanh Thà		Đại học	Anh ngữ		Quản lý nhà nước
41	Nguyễn Tuyết Mai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học

42	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Luật
43	Nguyễn Thị Thoa		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
44	Nguyễn Thị Thơ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
45	Mè Quốc Việt		Thạc sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
46	Phan Thanh Nguyệt		Tiến sĩ	Xã hội học		Luật
47	Phạm Bá Khoa		Tiến sĩ	Sử học		Công tác thanh thiếu niên
48	Lê Văn Cầu		Tiến sĩ	Sử học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
49	Nguyễn Thái Duy		Thạc sĩ	Triết học		Công tác thanh thiếu niên
50	Đào Thị Thanh Thúy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý hành chính		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
51	Hoàng Văn Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Luật		Luật
52	Trần Thị Lụa		Thạc sĩ	Xã hội học		Luật
53	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
54	Nguyễn Tín Ngân		Đại học	Kinh tế		Tâm lý học

55	Trần Thị Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
56	Nguyễn Ngọc Tùng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
57	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý nhà nước
58	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Hành chính học		Quản lý nhà nước
59	Phạm Quốc Dân		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Quan hệ công chúng
60	Nguyễn Đức Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Luật
61	Phạm Văn Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Quan hệ công chúng
62	Trần Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Luật		Luật
63	Ngô Hương Ly		Đại học	Luật		Luật
64	Đinh Thị Duyên		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
65	Lê Công Nghĩa		Tiến sĩ	QL hành chính công		Quản lý nhà nước



66	Nguyễn Văn Việt		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
67	Bùi Phương Thảo		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
68	Lê Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
69	Vũ Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
70	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
71	Đỗ Ngọc Hà		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác thanh thiếu niên
72	Phạm Thị Hằng		Tiến sĩ	Văn hóa		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
73	Nguyễn Thị Việt Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Luật		Luật
74	Võ Thị Huế		Thạc sĩ	Khoa học chính trị		Luật
75	Hoàng Thị Ngân		Thạc sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
76	Phạm Ngọc Linh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
77	Nguyễn Đồng Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác thanh thiếu niên
78	Nguyễn Hải Đăng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước

79	Nguyễn Thị Liên		Đại học	Biên đạo múa		Công tác thanh thiếu niên
80	Trần Văn Xuân		Thạc sĩ	pv		Quan hệ công chúng
81	Nguyễn Duy Hiệp		Thạc sĩ	Xã hội học		Luật
82	Triệu Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quan hệ công chúng
83	Phạm Thu Hà		Thạc sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
84	Phạm Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
85	Nguyễn Thị Lựu		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công tác thanh thiếu niên
86	Phạm Văn Duyên		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Tâm lý học
87	Phan Thị Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
88	Trần Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác thanh thiếu niên
89	Nguyễn Diệu Linh		Thạc sĩ	Giáo dục Phát triển cộng đồng		Công tác thanh thiếu niên
90	Hoàng Thu Hằng		Thạc sĩ	Chính sách công		Công tác thanh thiếu niên
91	Võ Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Tiếng anh		Quan hệ công chúng
92	Hoàng Minh Tuấn		Tiến sĩ	Luật		Luật

93	Nguyễn Thị Bích Diễm		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
94	Nguyễn Minh Chính		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Tâm lý học
95	Vũ Việt Chinh		Thạc sĩ	Công tác Thanh thiếu niên		Công tác thanh thiếu niên
96	Đặng Văn Nhân		Thạc sĩ	Luật		Luật
97	Ngô Bích Ngọc		Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
98	Nguyễn Trọng Tiến		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác xã hội
99	Đặng Anh Thao		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
100	Hoàng Hà Thu		Thạc sĩ	Văn Hóa		Quan hệ công chúng
101	Phạm Duy Anh		Thạc sĩ	Luật		Luật
102	Hoàng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Luật		Luật
103	Phạm Hoàng Hải		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
104	Lê Thanh Khiết		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
105	Phạm Thị Quỳnh Chi		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước

106	Đỗ Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quan hệ công chúng
107	Nguyễn Văn Thật		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN		Tâm lý học
108	Ngô Thế Nghị		Thạc sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
109	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội		Quan hệ công chúng
110	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
111	Trần Vĩnh Hà		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quan hệ công chúng
112	Đặng Đức Minh		Thạc sĩ	Xã hội học		Quan hệ công chúng
113	Nguyễn Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Luật		Luật
114	Ngô Thu Trà My		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
115	Nguyễn Thị Bình		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác thanh thiếu niên
116	Nguyễn Văn Quyết		Tiến sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
117	Trần Ngọc Lương		Thạc sĩ	Chính Trị Học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

118	Vũ Kim Xuyên		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
119	Phạm Thu Thủy		Tiến sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
120	Vũ Huy Dương		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
121	Trần Thị Thúy Ngọc		Tiến sĩ	Triết học		Luật
122	Ngô Thanh Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Quan hệ công chúng
123	Dương Thị Tuyết Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế		Quan hệ công chúng
124	Đào Thị Kim Biên		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Luật
125	Mai Thị Vũ Hương		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Luật
126	Nguyễn Văn Toàn		Đại học	Sư phạm		Quản lý nhà nước
127	Trần Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Luật Hiến pháp & Luật Hành chính		Luật
128	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác thanh thiếu niên
129	Nguyễn Quý An		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
130	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học

131	Nguyễn Kiều Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản lý nhà nước
132	Lê Ánh Dương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Công tác xã hội
133	Hoàng Thu Hà		Thạc sĩ	Quan lý văn hóa		Quan hệ công chúng
134	Đỗ Quang Huỳnh		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
135	Nguyễn Văn Quảng		Đại học	Văn hóa		Quan hệ công chúng
136	Phùng Văn Hà		Đại học	Đồ họa		Quan hệ công chúng
137	Dương Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quan hệ công chúng
138	Nguyễn Xuân Thom		Đại học	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
139	Vũ Đức Dương		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Công tác thanh thiếu niên
140	Đình Phú Đức		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Công tác thanh thiếu niên
141	Trần Thị Phi Hằng		Tiến sĩ	Quản lý hành chính		Luật

142	Phạm Văn Quỳnh		Đại học	Báo chí, kinh tế		Quan hệ công chúng
143	Đặng Ánh Tuyết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Tâm lý học
144	Bùi Phương Thanh		Tiến sĩ	Xã hội học		Luật
145	Nguyễn Văn Quý		Thạc sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
146	Lã Quang Dương		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
147	Lê Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
148	Trần Thị Dung		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
149	Phan Dũng Quyết		Đại học	Luật		Luật
150	Nguyễn Thị Quỳnh Giang		Đại học	Công tác Thanh thiếu niên		Công tác thanh thiếu niên
151	Lại Nhật Linh		Thạc sĩ	Luật		Luật
152	Hồ Thị Kim Hương		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Tâm lý học
153	Lê Anh Phương		Tiến sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
154	Dương Tuấn Minh		Thạc sĩ	Văn Hóa		Quan hệ công chúng

155	Nguyễn Xuân Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Tâm lý học		Tâm lý học
156	Nguyễn Thị Mùi		Thạc sĩ	Thông tin-thư viện		Quan hệ công chúng
157	Nguyễn Thị Ngọc Tú		Thạc sĩ	Luật		Luật
158	Nguyễn Phú Trường		Tiến sĩ	Nhân học		Công tác thanh thiếu niên
159	Trương Đình Du		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		Công tác thanh thiếu niên
160	Nguyễn Minh Ngọc		Thạc sĩ	Chính sách công		Công tác thanh thiếu niên
161	Trần Quang Thái		Thạc sĩ	Chính trị học		Tâm lý học
162	Phan Nguyên Thái		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
163	Nguyễn Thị Quý Phương		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và truyền thông		Quan hệ công chúng
164	Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Tâm lý học		Công tác xã hội
165	Hoàng Văn Hòa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quan hệ công chúng



166	Trương Khải Minh		Thạc sĩ	Công tác Thanh thiếu niên		Công tác thanh thiếu niên
167	Đặng Vũ Tùng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Quan hệ công chúng
168	Bùi Văn Dự		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
169	Lê Thu Hiền		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
170	Hà Dương Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính		Quản lý nhà nước
171	Trần Thúy Nga		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
172	Nguyễn Thị Phương Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Tâm lý học		Công tác xã hội
173	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
174	Vũ Hồng Nhung		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội

175	Vũ Thị Thùy Giang		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		Quan hệ công chúng
176	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
177	Nguyễn Thị Dinh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác thanh thiếu niên
178	Võ Khánh Linh		Tiến sĩ	Luật		Luật
179	Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		Luật
180	Đào Thị Tĩnh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
181	Nguyễn Toàn Thắng		Đại học	Văn hóa		Quan hệ công chúng
182	Hoàng Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Luật		Luật
183	Phạm Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Luật hiến pháp & luật hành chính		Luật
184	Nguyễn Đình Phong		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
185	Nguyễn Thị Hoài Phương		Thạc sĩ	Lý luận & lịch sử nhà		Luật

				nước và pháp luật		
186	Bùi Văn Tuyền		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội		Công tác thanh thiếu niên
187	Võ Thanh Dũ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
188	Đỗ Thị Ngọc Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Xã hội học		Công tác xã hội
189	Nguyễn Thị Mùi		Thạc sĩ	Luật		Luật
190	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
191	Đào Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
192	Nguyễn Hữu Long		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
193						

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Huyền Trang	Học viện Phụ nữ Việt Nam		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
2	Trịnh Thị Hoàng Anh	Học viện Phụ nữ Việt Nam		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
3	Nguyễn Thị Thu Hương	Đại học Nội vụ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
4	Lê Thị Thu Hồng	Đại học Nội vụ		Tiến sĩ	Chính trị học		Luật
5	Đào Anh Tuấn	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
6	Đinh Ngọc Giang	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
7	Hoàng Mạnh Đoàn	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

8	Nguyễn Quang Trường	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
9	Lương Phương Diệp	Học viện Báo chí và tuyên truyền		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
10	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Học viện Chính trị khu vực 1		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
11	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Đại học Nội vụ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
12	Nguyễn Hoàng Anh	Đại học khoa học xã hội và nhân văn		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
13	Trần Trọng Đại	Đại học Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
14	Vũ Thị Kim Hoa	Học viện Báo chí và tuyên truyền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Quan hệ công chúng
15	Nguyễn Thành Long	Đại học Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật Hình sự & tố tụng hình sự		Luật
16	Trần Thanh Bình	Báo đại đoàn kết		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng

17	Vũ Tuấn Hà	Học viện Báo chí và tuyên truyền		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
18	Vũ Hạnh Nguyên	Học viện Báo chí và tuyên truyền		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
19	Trần Thị Thái Phan	Học viện Mua Việt Nam		Thạc sĩ	Quan hệ Công chúng		Quan hệ công chúng
20	Lê Văn Cường	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
21	Mai Thị Thanh Nhung	Đại học Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật Hình sự & tố tụng hình sự		Luật
22	Trương Vĩnh Khang	Viện Nhà nước và Pháp luật		Tiến sĩ	Lý luận & lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
23	Nguyễn Thị Quyên	Học viện Hành chính Quốc gia		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
24	Nghiêm Bình Thuận	Công ty cổ phần đầu tư Thế giới		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		Quan hệ công chúng
25	Trần Minh Ngọc	Học viện Báo chí và tuyên truyền		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng

26	Hà Văn Luyến	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
27	Đỗ Anh Đức	Đại học khoa học xã hội và nhân văn		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
28	Cầm Thị Lai	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
29	Trần Thị Hải Yến	Học viện Hành chính Quốc gia		Tiến sĩ	Luật Hiến pháp & Luật Hành chính		Luật
30	Phạm Thị Anh Đào	Học viện Hành chính Quốc gia		Tiến sĩ	Luật hiến pháp & luật hành chính		Luật
31	Nguyễn Đình Phong	Học viện Hành chính Quốc gia		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
32	Nguyễn Thị Hoài Phương	Đại học Quốc gia Hà Nội		Thạc sĩ	Lý luận & lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
<b>Tổng số giảng viên thỉnh giảng: 32</b>							